VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 903 + 904)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mục II
Chương 98. QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

I. CHÚ GIẢI, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98

1. Chú giải Chương

Chương này quy định tên, mã hàng một số nhóm mặt hàng, mặt hàng được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.

Chương này bao gồm các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên cụ thể sau đây:

1.1. Nhóm 98.01: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh;

1.2. Nhóm 98.03: Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.);

1.3. Nhóm 98.04: Động vật giáp xác, đã được hun khói;

1.4. Nhóm 98.08: Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.

1.5. Nhóm 98.10: Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe;

1.6. Nhóm 98.11: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng;

1.7. Nhóm 98.12: Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW;

1.8. Nhóm 98.16: Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ;

1.9. Nhóm 98.17: Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò;

1.10. Nhóm 98.18: Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

1.11. Nhóm 98.19: Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

1.12. Nhóm 98.20: Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay;

1.13. Nhóm 98.21: Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô;

1.14. Nhóm 98.22: Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên;

1.15. Nhóm 98.23: Xe thiết kế chở tiền;

1.16. Nhóm 98.25: Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo.

1.17. Nhóm 98.26: Vải mành nylon 1680D/2 và 1890 D/2;

1.18. Nhóm 98.27: Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.19. Nhóm 98.28: Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.20. Nhóm 98.29: Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.21. Nhóm 98.30: Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm;

1.22. Nhóm 98.32: Xe cần cẩu thủy lực;

1.23. Nhóm 98.33: Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga;

1.24. Nhóm 98.34: Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

1.25. Nhóm 98.35: Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%;

1.26. Nhóm 98.36: Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn;

1.27. Nhóm 98.37: Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh;

1.28. Nhóm 98.38: Dầu diezel sinh học (B5, B10);

1.29. Nhóm 98.39: Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng;

1.30. Nhóm 98.40: Nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật;

1.31. Nhóm 98.41: Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp;

1.32. Nhóm 98.42: Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám;

1.33. Nhóm 98.44: Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc;

1.34. Nhóm 98.45: Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô;

1.35. Nhóm 98.46: Set top boxes;

1.36. Nhóm 98.47: Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb);

1.37. Nhóm 98.48: Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học;

1.38. Nhóm 98.49: Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế;

1.39. Nhóm 98.50: Thuốc trị mụn trứng cá.

2. Chú giải nhóm

2.1. Các mặt hàng CKD của ô tô quy định tại Chương 87 mục I phụ lục II thực hiện phân loại mã hàng hóa, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng theo bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô ghi tại nhóm 98.21 theo hướng dẫn tại điểm b.5 khoản 3 mục I Chương 98 hoặc ghi tại nhóm 98.49 theo hướng dẫn tại điểm b.12 khoản 3 mục I chương 98 nếu đáp ứng điều kiện của nhóm 98.49.

a) Các mặt hàng CKD của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa (xe tải) có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn cách tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II hoặc tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện xe ô tô có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn quy định tại Chương 98 (nhóm 98.21). Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản 3 mục này.

b) Các mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái) kê khai mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại nhóm 98.36.

Trường hợp các mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái đã thực hiện tính thuế theo quy định tại nhóm 98.36 mà sau khi lắp ráp thành xe nguyên chiếc không đúng theo chủng loại xe kê khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan phải tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định cho mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái của chủng loại xe thực tế đã lắp ráp theo quy định tại nhóm 98.36 của Biểu thuế nhập khẩu và bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Việc xác định chủng loại xe thực tế đã lắp ráp căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

2.2. Mặt hàng thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11 là các mặt hàng thép hợp kim (không bao gồm chủng loại thép cán phẳng được cán nóng) đảm bảo tiêu chí quy định tại điểm f khoản 1 Chú giải đầu chương 72 ghi tại mục I phụ lục II và là loại thép trong thành phần có chứa nguyên tố Bo hàm lượng từ 0,0008% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Crôm hàm lượng từ 0,3% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Titan hàm lượng từ 0,05% trở lên (Bo hoặc Crôm hoặc Titan là nguyên tố duy nhất quyết định yếu tố thép hợp kim hoặc

Bo và/hoặc Crom và/hoặc Titan là nguyên tố quyết định yếu tố thép hợp kim). Trường hợp, trong thành phần của thép còn có chứa thêm các nguyên tố khác đáp ứng tiêu chí nêu tại điểm f khoản 1 Chú giải chương 72 thì không thuộc nhóm 98.11.

2.3. Mặt hàng Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 phải đáp ứng các thông số kỹ thuật sau đây:

Thông số	**Vải mành nylon 1680D/2**	**Vải mành nylon 1890D/2**
Twist ply: Lớp xoắn	330 ± 20	310 ± 20
Twist cable: Sợi xoắn	320 ± 20	300 ± 20
Breaking strengthen: Độ bền kéo đứt	Min 27.5	Min 30.5
Elongation at break: độ dãn dài kéo đứt	26 ± 4	26 ± 4
Elongation: độ dãn dài	9.5 ± 2.0	9.5 ± 2.0
Hot air shrinkage: Độ co nhiệt	Max 6.0	Max 6.0
Cord gauge: cỡ sợi	0.76 ± 0.03	0.82 ± 0.03
Adhension H-test: Độ bám dính	Min 17.0	Min 17.0

2.4. Mặt hàng Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30 phải đáp ứng thông số kỹ thuật sau đây:

Hạng mục thử nghiệm	**Đơn vị**	**Tiêu chuẩn**
Ngoại quan		Theo tiêu chuẩn
Đường kính dây	mm	7.620 ~ 8.380
Độ dẫn điện ở 20°C	%IACS	Min. 100.0
Điện trở suất	Ω.mm²/m	Max. 0.017241
Tỷ lệ giãn dài	%	Min. 35
Lực căng	Kg/mm²	Tham khảo

Các chất phân tích	**Đơn vị**	**Tiêu chuẩn**
Cu	.%	Min. 99.90
Ag	ppm	Max. 25.0
As	ppm	Max. 5.0
Bi	ppm	Max. 1.0

Các chất phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
Fe	ppm	Max. 10.0
Ni	ppm	Max. 10.0
Pb	ppm	Max. 5.0
S	ppm	Max. 15.0
Se	ppm	Max. 2.0
Sb	ppm	Max. 4.0
Sn	ppm	Max. 5.0
Te	ppm	Max. 2.0
O_2	ppm	100 ~ 650

2.5. Mặt hàng Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 phải đáp ứng hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế nhập khẩu theo quy định của Bộ Y tế.

2.6. Mặt hàng thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại một trong các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1766:1975 và TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2.7. Mặt hàng hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37 phải đáp ứng đủ thông số kỹ thuật sau đây:

Tên mặt hàng	Tỷ trọng (g/cm^3)	Chỉ số nóng chảy - MFR/MI (g/10min)	Cường độ chịu lực (MPa)	Môdun uốn (MPa)
Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh	0,9	3,0 ± 0,3	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 32; 33; 34; 35; 36; 45	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 1200; 1225; 1250; 1265; 1310; 1350; 1450; 1500; 1550; 1700

2.8. Mặt hàng Set top boxes thuộc nhóm 98.46 là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất

DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8666:2011 về Thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của "Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp".

2.9. Mặt hàng Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

3. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng

3.1. Cách thức phân loại:

Các mặt hàng, nhóm mặt hàng có tên tại khoản 1 mục I Chương 98 khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai theo mã hàng 08 chữ số ghi tại 97 Chương thuộc Mục I Phụ lục II và ghi chú mã hàng 08 chữ số ghi tại Mục II Chương 98 vào bên cạnh.

3.2. Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98:

a) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng cho các nhóm mặt hàng thuộc nhóm 98.01, 98.03, 98.04, 98.08, 98.10, 98.11, 98.12, 98.16, 98.25 đến 98.30, 98.32, 98.33, 98.35 đến 98.39, 98.41, 98.45, 98.46, 98.47, 98.48, 98.50 phải theo đúng mô tả hàng hóa quy định tại danh mục biểu thuế nhập khẩu ghi tại mục II Chương 98 và chú giải nhóm quy định tại khoản 2 mục I Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II.

- Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại mục II Chương 98 cho các nhóm hàng từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49 phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục và thực hiện báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 3.2 mục I Chương 98 (trừ nhóm 98.20, nhóm 98.21 và 98.23 không phải thực hiện báo cáo). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 3.2 mục I Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II.

- Các xe ô tô nhập khẩu kê khai tên hàng hóa trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền, nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7

khoản 3.2 mục I Chương 98 thì phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của nhóm 98.23 và không phải thực hiện báo cáo, quyết toán việc nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 3.2 mục I Chương 98 thì tùy theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe để phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tương ứng quy định tại nhóm 87.03 hoặc 87.04 ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II (không phân loại vào nhóm 87.05).

b) Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò thuộc nhóm 98.17:

b.1.1) Điều kiện áp dụng:

- Không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc VINACOMIN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN hoặc hợp đồng mua bán với VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN (giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu).

b.1.2) Báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng:

- VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu để quản lý theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc VINACOMIN thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.17".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc nhóm 98.18:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.18 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) và trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18".

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Tổng công ty đường sắt Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày

kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe cho người khai hải quan. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.18 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.3) Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để phục vụ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm thuộc nhóm 98.19:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục vật tư, thiết bị để phục vụ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.19 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19".

- Khi làm thủ tục hải quan, đối với trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan văn bản xác nhận của Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm.

- Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Công Thương. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm: 01 bản chính;

+ Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm xin xác nhận, gồm Tên sản phẩm; Quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật; Tiêu chuẩn chất lượng; Năng lực sản xuất; Nơi sản xuất; Đơn giá; Hình ảnh mô tả; Kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm; Giải trình chức năng của sản phẩm (đáp ứng Phụ lục I - Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg): 01 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.19 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.4) Hàng hóa nhập khẩu là các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay thuộc nhóm 98.20:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam có giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu.

- Đối với phụ tùng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng trên đó ghi rõ nhà sản xuất, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu.

- Đối với vật tư: Vật tư nhập khẩu phải có tên trong tài liệu tra cứu phụ tùng vật tư máy bay (IPC) của nhà chế tạo máy bay hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay, hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác bay cho tổ lái hoặc danh mục vật tư tiêu hao do Cục Hàng không Việt Nam công nhận và phải có văn bản chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp (chứng chỉ hợp cách - COC) của lô hàng nhập khẩu hoặc số lô.

b.5) Hàng hóa nhập khẩu là bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô thuộc nhóm 98.21:

Doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện theo hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ được phân loại theo mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này.

b.5.1) Điều kiện áp dụng:

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô trực tiếp nhập khẩu để sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân được các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

- Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô.

b.5.2) Trường hợp trong bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ có một hoặc một số linh kiện chưa đảm bảo độ rời rạc như quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b.5.1 khoản này thì vẫn được thực hiện phân loại mã hàng, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của cả bộ linh kiện theo mã hàng và thuế suất của từng linh kiện ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu doanh nghiệp có văn bản cam kết đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổng trị giá của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu và mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh hoặc xe ô tô sát xi (không phân biệt theo từng loại xe mà tính chung cho các loại xe của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong một năm tài chính). Trong đó, tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu hoặc mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh bao gồm cả phần linh kiện tự gia công, sản xuất, lắp ráp nếu có.

- Linh kiện đó không phải là: Khung xe, thân xe, thùng xe (không phân biệt loại xe); ca bin (đối với xe tải).

Các doanh nghiệp thực hiện tính thuế theo quy định tại điểm b.5.2 khoản này phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan. Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan

b.5.3) Trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này thì thực hiện phân loại mã hàng và tính thuế của cả bộ linh kiện theo mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại nhóm 98.21 quy định tại mục II Chương 98 tùy theo chủng loại xe (trừ các trường hợp nêu tại điểm b.5.4 dưới đây) và không phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa.

b.5.4) Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ hoặc khung gầm có gắn động cơ (xe ô tô sát xi) nhập khẩu để lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 87.03; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải

có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn, xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị thuộc nhóm 87.04 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 hoặc để sản xuất, lắp ráp các chủng loại xe ô tô theo hợp đồng gia công xuất khẩu hoặc theo loại hình sản xuất xuất khẩu không phải đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa; việc tính thuế nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi được thực hiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II đối với từng linh kiện ô tô hoặc ô tô sát xi.

b.5.5) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.4 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại mục I Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	-	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hàng hóa nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Hồ sơ hoàn thuế: Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi đến Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ sau để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu:

+ Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

* Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp

* Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số lượng xe ô tô chuyên dùng đã sản xuất, lắp ráp; Số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

* Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế yêu cầu hoàn trả.

+ Giấy chứng nhận chất lượng xe ô tô chuyên dùng do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp: nộp 01 bản chụp;

+ Giấy phép lưu hành xe do Bộ Công an cấp: nộp 01 bản chụp.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

b.6) Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ thuộc nhóm 98.22:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.22 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.22".

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.22 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên của Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng).

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng). Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.22 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định cho nhóm 98.22.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.22".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.7) Hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền thuộc nhóm 98.23:

- Người khai hải quan khi nhập khẩu xe thiết kế chở tiền, ngoài các chứng từ quy định chung đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đáp ứng tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định.

- Người khai hải quan điền đầy đủ thông tin vào văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền: 01 bản chính

+ Hợp đồng nhập khẩu xe thiết kế chở tiền và các Hợp đồng kinh tế liên quan để xác định đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Catalog và tài liệu kỹ thuật của xe thiết kế trở tiền (có xác nhận của đơn vị đóng thùng tiền và đơn vị sản xuất xe cơ sở): 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính có đối chiếu;

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận số lượng, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhập khẩu và đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

- Sau khi nhận được hồ sơ của người khai hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ,

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này cho người khai hải quan. Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao người khai hải quan (01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản.

- Đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; các tổ chức tín dụng; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Chậm nhất là 03 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, người khai hải quan phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hóa đơn bán hàng cho các đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền nêu tại điểm này (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng) để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu, theo dõi quản lý.

- Các trường hợp không đáp ứng quy định nêu trên hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, thay đổi đối tượng sử dụng thì phải thực hiện nộp thuế nhập khẩu theo chủng loại xe thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 tương ứng với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng trọng lượng có tải tối đa của xe ghi tại mục I phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (không tính theo thuế suất của nhóm 87.05).

b.8) Hàng hóa nhập khẩu do các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm (CNTT) thuộc nhóm 98.34:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.34 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34".

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34 người

khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

+ Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

+ Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính hoặc bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật,...: 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.34 phải thực hiện việc báo cáo tình hình

nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34".

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.34 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.9) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật thuộc nhóm 98.40:

b.9.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật.

- Do các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm sản phẩm cao su kỹ thuật nhập khẩu.

- Phụ tùng, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật không thuộc Danh mục phụ tùng, linh kiện trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b.9.2) Thủ tục nhập khẩu:

Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.40 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.40 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40".

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.40 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.10) Hàng hóa nhập khẩu là Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám thuộc nhóm 98.42:

b.10.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám.

- Do các doanh nghiệp sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám nhập khẩu.

b.10.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.42 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.42 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.42 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.11) Hàng hóa nhập khẩu là Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44:

b.11.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa là linh kiện nhập khẩu theo hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44.

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

b.11.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.44 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44".

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.44 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.44 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.12) Lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 (từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31/12/2022)

b.12.1) Nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống.

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	8.000	8.000	8.500	8.500	10.000	10.000	11.500	11.500	13.500	13.500
Trong đó, sản lượng riêng tối thiểu cho 1 mẫu xe cam kết	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.000	5.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

b.12.2) Nhóm xe tải:

b.12.2.1) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 5 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.500	5.500	6.500	6.500
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	2.000	2.000	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cabin).

b.12.2.2) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.500	4.500	5.500	5.500
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400	1.700	1.700	2.000	2.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cabin).

b.12.3) Nhóm xe minibuýt

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	400	400	450	450	500	500	600	600	700	700
Trong đó, phải có **1 mẫu** xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	150	150	200	200	250	250	300	300	350	350

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

b.12.4) Nhóm xe buýt/xe khách:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	800	800	850	850	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400
Trong đó, phải có **1 mẫu** xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	450	450	500	500	600	600	700	700	800	800

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN

Số.....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Tên đơn vị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Điện thoại:..... Fax:.....

4. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

5. Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

6. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng thương mại số..... ngày..... với Công ty....., địa chỉ.....

7. Đặc điểm xe:

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

8. Tài liệu kèm theo gồm:

- Catalog của xe

- .....

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận về chủng loại xe trên./.

....., ngày..... tháng.... năm 20.....

Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 02: Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN
THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3899/VPCP-KTTH ngày 08 tháng 6 năm 2010 về thuế xe ô tô thiết kế chở tiền;

Xét văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền số..... ngày... của..... và hồ sơ liên quan về việc xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM XÁC NHẬN

1. Số xe ô tô nhập khẩu sau (theo mẫu đính kèm):

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

của..... (tên đơn vị nhập khẩu)

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Fax.....

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

- Mã số XNK:..... Nơi cấp.....

Đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

2. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng số..... ngày..... với:

Tên đơn vị sử dụng [tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)]

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại:..... Fax:.....

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có)[1] số:

- Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

- Mã số XNK (nếu có):..... Nơi cấp:.....

Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, đơn vị nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hóa đơn bán hàng cho đơn vị sử dụng (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng).

Giấy xác nhận này gồm..... trang.

Nơi nhận:	**TL. THỐNG ĐỐC**
- Doanh nghiệp nhập khẩu (02 bản);	**CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT HÀNH**
- Lưu: VT, PHKQ.	**VÀ KHO QUỸ**

[1] Nội dung này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc.

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm

(TÊN DOANH NGHIỆP)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*...., ngày.... tháng..... năm 20....*

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CNTT TRỌNG ĐIỂM

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

2. Địa chỉ giao dịch:.....

3. Người đại diện pháp luật:..... Số CMND/Hộ chiếu:.....

4. Hồ sơ kèm theo *(liệt kê các tài liệu kèm theo)*:

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác./.

Đại diện tổ chức, doanh nghiệp đề nghị xác nhận

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04: Văn bản xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BTTTT - CNTT V/v xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

- Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

- Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu..... ngày..... của (người nhập khẩu), bao gồm:...

- Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận:

Tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Mã số thuế:.....

Người đại diện pháp luật:.....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại

BỘ TRƯỞNG

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm .....*

Kính gửi: Cơ quan hải quan..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân:.....(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../.....

Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số fax:.....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy:.....

Nay,..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong thời gian từ..... đến 31/12/2022 để SXLR xe ô tô gồm:

- Mẫu xe cam kết sản xuất lắp ráp *(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe hoặc cabin)*:

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/87.03/87.04/87.05

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ 02 tiêu chí (1) Sản lượng chung tối thiểu hàng năm nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế; (2) Sản lượng riêng của mẫu xe cam kết hàng năm nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp đúng mẫu xe cam kết đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở đi): mẫu xe thuộc nhóm 87.03, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100km/mẫu xe thuộc nhóm 87.02/mẫu xe thuộc nhóm 87.04 và 87.05.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ..... đến.....

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- Bản chụp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; hoặc

- Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc

- Luận chứng kinh tế kỹ thuật của nhà máy.

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
- Lưu	*(hoặc người được ủy quyền)*
	(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

Mẫu số 06

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN Ô TÔ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ NHẬP KHẨU LOẠI HÌNH...

Kỳ báo cáo: Từ ngày..... đến ngày.....

STT	Tên linh kiện	Mã số (HS)	Đơn vị tính	Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu nhập trong kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu xuất kho trong kỳ		Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
						Sản xuất sản phẩm	Xuất kho khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)+(6)-(7)-(8)*	

(10) NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Cột (5): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;
Cột (6): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo
Cột (7): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm
Cột (8): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.
Cột (9): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo, được xác định theo công thức *(9)=(5)+(6)-(7)-(8)*

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9801.00.00	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh**	0207.60.00	15
9803.00.00	**Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)**	0301.93.90	0
98.04	**Động vật giáp xác, đã được hun khói**		
	- Đông lạnh:		
9804.14	- - Cua, ghẹ:		
9804.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0306.14.10	27
9804.14.90	- - - Loại khác	0306.14.90	27
9804.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0306.15.00	27
9804.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0306.16.00	27
9804.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):		
9804.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0306.17.11	27
9804.17.19	- - - - Loại khác	0306.17.19	27
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9804.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0306.17.21	27
9804.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0306.17.22	27
9804.17.29	- - - - Loại khác	0306.17.29	27
9804.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0306.17.30	27
9804.17.90	- - - Loại khác	0306.17.90	27
9804.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0306.19.00	27
	- Loại khác:		
9804.23	- - Cua, ghẹ:		
9804.23.00	- - - Loại khác	0306.93.30	27
9804.28	- - Tôm shrimps và tôm prawn:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
9804.28.11	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0306.95.21	27
9804.28.19	- - - - Loại khác	0306.95.29	27
9804.28.90	- - - Loại khác	0306.95.30	27
98.08	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su**		
9808.00	- Loại khác:	5903.90	
9808.00.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5903.90.10	0
9808.00.90	- - Loại khác	5903.90.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.10	**Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe**		
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	7213.91.90	0
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	7326.20.90	0
98.11	**Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng**		
9811.00.10	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng	72.24	10
		72.25	
		72.26	
		72.27	
		72.28	
9811.00.90	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng	72.29	3
98.12	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW**		
9812.00.10	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	8408.20.10	5
		8408.20.21	
		8408.20.22	
		8408.20.23	

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9812.00.90	- Loại khác, dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	8408.20.93	5
9816.00.00	**Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ**	9405.99.50 9405.99.90	0
98.17	**Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò**		
9817.20.00	- Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	8467.21.00	3
9817.30	- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
9817.30.10	- - Biến áp thích ứng	8504.33.11 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22	3
9817.30.90	- - Loại khác	8504.33.19 8504.34.13 8504.34.16 8504.34.24	3
98.18	**Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe**		
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	4016.99.53	0
9818.11.90	- - Loại khác	4016.99.59	0
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
	- - Hình chữ U:		
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7216.31.10	0
9818.12.19	- - - Loại khác	7216.31.90	0
	- - Hình chữ I:		
9818.12.91	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	7216.32.10	0
9818.12.99	- - - Loại khác	7216.32.90	0
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép:		
9818.13.10	- - Vít cho kim loại	7318.15.10 7318.15.90	0
9818.13.90	- - Chốt hãm và chốt định vị	7318.24.00	0
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:		
9818.14.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	7320.10.90	0
9818.14.90	- - Lò xo cuộn	7320.20.90	0
9818.15.00	- Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	7322.90.00	10

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	7325.99.90	0
9818.17.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	8302.60.00	10
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:		
9818.19.10	- - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.71	0
9818.19.20	- - Thân động cơ (cylinder block)	8409.99.72	0
9818.19.30	- - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.73	0
9818.19.40	- - Ống xi lanh khác	8409.99.74	0
9818.19.50	- - Quy lát và nắp quy lát	8409.99.75	0
9818.19.60	- - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	8409.99.76	0
9818.19.70	- - Piston khác	8409.99.77	0
9818.19.90	- - Loại khác	8409.99.79	0
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:		
9818.20.10	- - Bơm nước bằng tay	8413.20.10	0
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		
9818.20.21	- - Loại ly tâm	8413.30.51 8413.30.52	0
9818.20.29	- - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	8413.30.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- Bơm ly tâm khác:		
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:		
9818.20.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	8413.70.11	0
9818.20.39	- - - Loại khác	8413.70.19	0
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	8413.91.30	0
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125 kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		
9818.21.10	- - Máy thổi khí	8414.59.50	0
	- - Loại khác:		
9818.21.21	- - - Có lưới bảo vệ	8414.59.91	0
9818.21.29	- - - Loại khác	8414.59.99	0
9818.22	- Máy điều hòa không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:		
	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
9818.22.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.21	0
9818.22.19	- - - Loại khác	8415.81.29	0
9818.22.20	- - Máy điều hòa không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38 kW	8415.82.29	0
	- - Bộ phận:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.22.31	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	8415.90.36	0
9818.22.39	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	8415.90.46	0
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW và thiết bị sản xuất đá vảy	8418.69.90	0
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:		
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	8419.50.91	0
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	8419.50.92	0
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	8471.41.90	0
	- Van an toàn hay van xả:		
9818.26.10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8481.40.30	0
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	8481.40.90	0
9818.27.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	8482.20.00	0
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	8483.10.90	0
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	8484.10.00	0
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8502.20.30	0
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8538.90.11 8542.31.00 8542.32.00 8542.39.00	0
9818.33.00	- Chổi than	8545.20.00	0
9819.00.00	**Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9820.00.00	**Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	
98.21	**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô**		
	- Của xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe:		
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.10.11	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.10.71 8702.10.72 8702.10.79	5
9821.10.19	- - - Loại khác	8702.10.60 8702.10.81 8702.10.82 8702.10.89 8702.10.91 8702.10.99	70
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.21	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.20.61 8702.20.62 8702.20.69	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.10.29	- - - Loại khác	8702.20.50 8702.20.71 8702.20.72 8702.20.79 8702.20.91 8702.20.99	70
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.31	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.30.61 8702.30.69	5
9821.10.39	- - - Loại khác	8702.30.50 8702.30.71 8702.30.79 8702.30.91 8702.30.99	70
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.41	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.40.61 8702.40.69	5
9821.10.49	- - - Loại khác	8702.40.50 8702.40.71 8702.40.79 8702.40.91 8702.40.99	70
	- - Loại khác:		
9821.10.51	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.90.51 8702.90.59	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.10.59	- - - Loại khác	8702.90.40 8702.90.61 8702.90.69 8702.90.71 8702.90.79 8702.90.80 8702.90.90	70
	- Của xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua:		
9821.21.00	- - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	8703.10.10 8703.10.90	70
	- - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.22.10	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.21.41 8703.21.42 8703.21.44 8703.21.45 8703.21.51 8703.21.59 8703.21.90	70
9821.22.20	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.22.41 8703.22.42 8703.22.46 8703.22.47 8703.22.51 8703.22.59 8703.22.90	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		
9821.22.31	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.23.54	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.23.55 8703.23.56 8703.23.57	70
9821.22.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.58	55
	- - - - Loại khác:		
9821.22.34	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.23.61 8703.23.62 8703.23.63 8703.23.65 8703.23.66 8703.23.67 8703.23.71 8703.23.72 8703.23.73	70
9821.22.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.64 8703.23.68 8703.23.74	55
	- - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		
9821.22.36	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.24.44	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.37	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8703.24.45	47
9821.22.38	- - - - - Loại khác	8703.24.49	55

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:		
9821.22.39	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8703.24.51 8703.24.61	47
9821.22.40	- - - - - Loại khác	8703.24.59 8703.24.69	55
	- - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.23.10	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.31.41 8703.31.42 8703.31.46 8703.31.47 8703.31.51 8703.31.59 8703.31.90	70
9821.23.20	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.32.54 8703.32.61 8703.32.62 8703.32.63 8703.32.71 8703.32.72 8703.32.73 8703.32.74 8703.32.75 8703.32.76 8703.32.81 8703.32.82 8703.32.83	70
9821.23.30	- - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.33.54 8703.33.61 8703.33.62	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		8703.33.71 8703.33.72 8703.33.80 8703.33.90	
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.24.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	8703.40.31 8703.40.32 8703.40.33	70
9821.24.20	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.40.56 8703.40.57 8703.40.58	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.24.31	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.61 8703.40.62 8703.40.63 8703.40.64 8703.40.65	70
9821.24.32	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.66	55
9821.24.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.67	47
9821.24.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.68	55
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.24.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.71 8703.40.72 8703.40.73 8703.40.74 8703.40.75	70
9821.24.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.76	55
9821.24.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.40.77	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.24.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.81 8703.40.82 8703.40.83 8703.40.84 8703.40.85	70
9821.24.59	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.40.86 8703.40.87	55
	- - - Loại khác:		
9821.24.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.91 8703.40.92 8703.40.93 8703.40.94 8703.40.95	70
9821.24.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.96	55
9821.24.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.97	47

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.24.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.98	55
9821.25.00	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	8703.50.31 8703.50.32 8703.50.33 8703.50.56 8703.50.57 8703.50.58 8703.50.61 8703.50.62 8703.50.63 8703.50.64 8703.50.65 8703.50.66 8703.50.67 8703.50.71 8703.50.72 8703.50.73 8703.50.74 8703.50.75 8703.50.76 8703.50.77 8703.50.81 8703.50.82 8703.50.83 8703.50.84 8703.50.85 8703.50.86 8703.50.87 8703.50.91 8703.50.92	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		8703.50.93 8703.50.94 8703.50.95 8703.50.96 8703.50.97	
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.26.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.60.31 8703.60.32 8703.60.33 8703.60.56 8703.60.57 8703.60.58	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.26.21	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.61 8703.60.62 8703.60.63 8703.60.64 8703.60.65	70
9821.26.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.66	55
9821.26.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.67	47
9821.26.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.68	55
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.31	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.71 8703.60.72 8703.60.73 8703.60.74	70
9821.26.32	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.76	55
9821.26.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.77	47
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.26.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.81 8703.60.82 8703.60.83 8703.60.84 8703.60.85	70
9821.26.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.86	55
9821.26.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.87	55
	- - - Loại khác:		
9821.26.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.91 8703.60.92 8703.60.93 8703.60.94 8703.60.95	70
9821.26.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.96	55
9821.26.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.97	47

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.98	55
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.27.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.70.31 8703.70.32 8703.70.33 8703.70.56 8703.70.57 8703.70.58	70
9821.27.20	- - - Ô tô kiểu Sedan	8703.70.61 8703.70.62 8703.70.63 8703.70.64 8703.70.65 8703.70.66 8703.70.67	70
9821.27.30	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động	8703.70.71 8703.70.72 8703.70.73 8703.70.74 8703.70.75 8703.70.76 8703.70.77	70
9821.27.40	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	8703.70.81 8703.70.82 8703.70.83 8703.70.84	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		8703.70.85 8703.70.86 8703.70.87	
9821.27.90	- - - Loại khác	8703.70.91 8703.70.92 8703.70.93 8703.70.94 8703.70.95 8703.70.96 8703.70.97	70
9821.28.00	- - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	8703.80.91 8703.80.92 8703.80.96 8703.80.97 8703.80.98 8703.80.99	70
9821.29.00	- - Loại khác	8703.90.91 8703.90.92 8703.90.96 8703.90.97 8703.90.98 8703.90.99	70
9821.30	- Của xe có động cơ dùng để chở hàng:		
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
9821.30.11	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.10.31	50
9821.30.12	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.10.32	50

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.10.33	50
9821.30.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	7
9821.30.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	7
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.10.37	0
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.30.21	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.21.29	70
9821.30.22	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.22.29	50
9821.30.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.22.51	50
9821.30.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.22.59	30
9821.30.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.23.29	7
9821.30.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.23.66 8704.23.69	7
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.23.86 8704.23.89	0
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.30.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.31.29	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.32.29	70
9821.30.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.32.48	70
9821.30.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.32.49	45
9821.30.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.32.69	7
9821.30.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.32.86 8704.32.89	7
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.32.98 8704.32.99	0
	- - Loại khác:		
9821.30.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.90.91	70
9821.30.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.90.92	70
9821.30.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.90.93	70
9821.30.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.90.94	7
9821.30.99	- - - Loại khác	8704.90.95	0
98.22	**Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên**		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9822.20.00	- Máy ép thủy lực		0
9822.30.00	- Máy cắt		0
9822.40.00	- Thiết bị chưng áp		0
9822.50.00	- Máy dỡ gạch		0
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al > 85%)		0
9823.00.00	**Xe thiết kế chở tiền**	8705.90.90	10
9825.00.00	**Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo**	3304.99.90	10
9826.00.00	**Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2**	5902.10.91	3
98.27	**Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**		
9827.10	- Loại bằng thép không gỉ:		
9827.10.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.24.10	5
9827.10.90	- - - Loại khác	7304.24.90	5
9827.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9827.90.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.29.10	5
9827.90.90	- - - Loại khác	7304.29.90	5
9828.00.00	**Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**	7305.20.00	10
98.29	**Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**		
9829.10.00	- Hàn, bằng thép không gỉ	7306.21.00	10
9829.20.00	- Loại khác	7306.29.00	10
9830.00.00	**Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm**	7408.11.10	0
98.32	**Xe cần cẩu thủy lực**		
9832.10.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	8704.21.29	15
		8704.22.29	
		8704.22.51	
		8704.22.59	
		8704.23.29	
9832.90.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	8704.31.29	15
		8704.32.29	
		8704.32.48	
		8704.32.49	
		8704.32.69	

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9833.00.00	**Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga**	9403.60.90	10
98.34	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**		
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	4016.99.99	0
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:		
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	7318.15.10 7318.15.90	0
9834.12.90	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	7326.90.20 7326.90.99	0
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8003.00.10	0
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2 mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8311.90.00	0
9834.15.00	- Mô tơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30 mm, công suất ≤ 0.5 W	8501.10.49	0
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5 W	8501.10.22 8501.10.29	0
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA	8504.31.93 8504.31.99	0
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm	8506.50.00	0
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch	8517.70.32	0
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	8536.90.93	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A	8536.10.12 8536.10.92	0
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28 V	8536.41.91	0
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A	8536.69.23	0
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	8536.90.99 8542.39.00	0
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm	8544.42.94	0
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	8544.42.98	0
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	8544.49.29	0
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8504.34.29	0
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8506.50.00	0
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8536.69.99	0
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	8537.10.19	0
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220 V, bọc plastic	8544.42.96	0
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	8517.70.92 8542.31.00 8542.32.00 8542.33.00 8542.39.00	0
9834.34.00	- Micro	8518.10.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	8518.30.20	0
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	8518.30.59	0
9834.37.00	- Đèn Flash	9006.69.00	0
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3921.90.41 3921.90.42 3921.90.43 3921.90.49 3921.90.50 3921.90.60 3921.90.90	0
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3926.90.59	0
9834.40.00	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	7312.10.99	0
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	8536.69.92	0
9835.00.00	**Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%**	2815.12.00	3
98.36	**Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn**		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:		
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
9836.10.10	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	40
9836.10.90	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	10
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
9836.20	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.20.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.23.21	18
9836.20.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.22	18
9836.20.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.23	18
9836.20.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.24	10
9836.20.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.25	18
9836.20.90	- - - - Loại khác	8704.23.29	24
9836.30	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.30.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.23.61	18
9836.30.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.62	18
9836.30.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.63	18
9836.30.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.64	10
9836.30.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.65	18
9836.30.60	- - - - Ô tô tự đổ	8704.23.66	24

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9836.30.90	- - - - Loại khác	8704.23.69	24
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9836.40	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.40.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.32.61	18
9836.40.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.62	18
9836.40.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.63	18
9836.40.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.64	10
9836.40.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.65	18
9836.40.90	- - - - Loại khác	8704.32.69	30
9836.50	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.50.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.32.81	18
9836.50.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.82	18
9836.50.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.83	18
9836.50.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.84	10
9836.50.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.85	18
9836.50.60	- - - - Ô tô tự đổ	8704.32.86	24
9836.50.90	- - - - Loại khác	8704.32.89	24
	- - Của loại khác:		
9836.90.00	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.90.94	24

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9837.00.00	**Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh**	3902.10.40 3902.10.90	0
9838.00.00	**Dầu diezel sinh học (B5, B10)**	2710.20.00	7
98.39	**Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**		
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	7213.91.90	0
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	7213.99.90	0
98.40	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật**		
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14 x 24) mm	7318.29.10 7318.29.90	0
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	7318.22.00	0
9840.13.00	- Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13 x 0,8) mm	7415.21.00	10
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85 x 38) mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	7616.99.90	0
9840.15.00	- Keo dán adhesive chemlok 205	3506.99.00	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.22.00	0
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.21.00	0
9840.18.00	- Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71 x 84,73 x 14,30) mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	7616.99.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9840.19.00	- Axit stearic	3823.11.00	0
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	6804.10.00	0
9840.21.00	- Đệm cao su 0 - 35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	4016.93.90	0
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	4008.19.00	0
9840.23.00	- Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2803.00.90	0
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su (410 x 490) mm	7616.99.90	0
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	2710.19.90	0
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	3812.20.00	0
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2817.00.20	0
9840.28.00	- Vòng kim loại thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.22.00	0
98.41	**Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp**		
9841.10.00	- Bằng gỗ	9406.10.90	5
9841.20.00	- Bằng sắt hoặc thép	9406.90.30	5
9841.30.00	- Bằng plastic hoặc bằng nhôm	9406.90.20	5
9841.40.00	- Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	9406.90.40	5
9841.50.00	- Loại khác	9406.90.90	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9842.00.00	**Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám**	2710.12.70	2
98.44	**Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc**		
9844.10	- Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):		
	- - Loại khác:		
9844.10.90	- - - Loại khác	8701.91.90 8701.92.90 8701.93.90 8701.94.90 8701.95.90	0
9844.20	- Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:		
9844.20.10	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	8716.10.00	0
9844.20.20	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	8716.20.00	0
	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:		
9844.20.31	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	8716.31.00	0
	- - - Loại khác:		
9844.20.32	- - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	8716.39.40	0
	- - - - Loại khác:		
9844.20.33	- - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	8716.39.91	0
9844.20.39	- - - - - Loại khác	8716.39.99	0
9844.20.90	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	8716.40.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.45	**Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô**		
9845.10.00	- Kính tôi nhiệt an toàn (là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5 - 8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)	7007.11.10	25
9845.20.00	- Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12 mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV)	7007.21.10	25
9845.30.00	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8409.99.44	15
9845.40.00	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên	8483.30.30	15
9845.50.00	- Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.40	15
9845.60.00	- Ống dầu phanh	8708.30.29	15
9845.71.00	- Hộp số HS14, HS19, GT10, GT2, HDC	8708.40.13	15
9845.72.00		8708.40.14	20
9845.73.00		8708.40.19	15
9845.74.00		8708.40.25	20
9845.75.00		8708.40.27	20
9845.80.00	- Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708.40.29	20
	- Loại khác:		
9845.90.10	- - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8708.40.92	15
9845.90.20	- - Vành bánh xe	8708.70.32	25
9845.90.90	- - Ống xả	8708.92.20	25

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.46	**Set top boxes**		
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	8528.71.91	0
9846.00.90	- Loại khác	8528.71.99	0
9847.00.00	Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)	3926.90.99	0
9848.00.00	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	7005.30.00	5
9850.00.00	Thuốc trị mụn trứng cá	3004.90.99	5

2. Danh mục của nhóm hàng 98.49

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
98.49	**Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế**			
9849.11	- Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.11.10	- - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4009.31.91	4009.31.91	0
9849.12	- Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng:			
9849.12.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4011.10.00	4011.10.00	0
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			
9849.12.11	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4011.20.10	4011.20.10	0
9849.12.19	- - - Loại khác	4011.20.90	4011.20.90	0
	- - Loại khác:			
9849.12.90	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	4011.90.10	4011.90.10	0
	- Lốp đắp lại:			
9849.13.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4012.11.00	4012.11.00	0
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.13.11	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4012.12.10	4012.12.10	0
9849.13.19	- - - Loại khác	4012.12.90	4012.12.90	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
9849.13.20	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4012.20.10	4012.20.10	0
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.13.31	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4012.20.21	4012.20.21	0
9849.13.39	- - - Loại khác	4012.20.29	4012.20.29	0
9849.13.40	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	4012.20.70	4012.20.70	0
	- - Loại khác:			
9849.13.51	- - - Lốp trơn	4012.20.91	4012.20.91	0
9849.13.59	- - - Loại khác	4012.20.99	4012.20.99	0
9849.14	- Săm các loại, bằng cao su:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
	- - - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
9849.14.11	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.11	4013.10.11	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.14.19	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.19	4013.10.19	0
	- - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.14.21	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.21	4013.10.21	0
9849.14.29	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.29	4013.10.29	0
	- - Loại khác:			
	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
9849.14.31	- - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.90.31	4013.90.31	0
9849.14.39	- - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.90.39	4013.90.39	0
9849.15	- Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng:			
	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
9849.15.10	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	4016.93.20	4016.93.20	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.15.21	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	4016.99.14	4016.99.11	0
9849.15.29	- - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	4016.99.13	4016.99.13	0
9849.16	- Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass):			
	- - Kính an toàn cứng (đã tôi):			
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
9849.16.10	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.11.10	7007.11.10	0
	- - Kính dán an toàn nhiều lớp:			
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
9849.16.90	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.21.10	7007.21.10	0
9849.17	- Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu:			
9849.17.10	- - Gương chiếu hậu dùng cho xe	7009.10.00	7009.10.00	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Loại khác:			
9849.17.20	- - - Chưa có khung	7009.91.00	7009.91.00	0
9849.17.90	- - - Có khung	7009.92.00	7009.92.00	0
9849.18	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:			
	- - Lò xo lá và các lá lò xo:			
9849.18.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7320.10.11	7320.10.11	0
9849.18.20	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	7320.10.12	7320.10.12	0
	- - Lò xo cuộn:			
9849.18.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.20.11	7320.20.11	0
	- - Loại khác:			
9849.18.90	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.90.10	7320.90.10	0
9849.19	- Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản:			
9849.19.10	- - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	8301.20.00	8301.20.00	0
9849.20	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
9849.20.11	- - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	8407.31.00	8407.31.00	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
	- - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			
9849.20.12	- - - - - Loại khác	8407.32.19	8407.32.19	0
	- - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
9849.20.13	- - - - - Loại khác	8407.32.29	8407.32.29	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
9849.20.14	- - - - Loại khác	8407.33.90	8407.33.90	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
	- - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
	- - - - - Loại khác:			
9849.20.15	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.71	8407.34.71	0
9849.20.16	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.72	8407.34.72	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.20.17	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.73	8407.34.73	0
	- - - - Loại khác:			
9849.20.18	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.94	8407.34.94	0
9849.20.19	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.95	8407.34.95	0
9849.20.20	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.99	8407.34.99	0
9849.21	- Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.21.11	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.21	8408.20.21	0
9849.21.12	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.22	8408.20.22	0
9849.21.13	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.23	8408.20.23	0
	- - - Loại khác:			
9849.21.14	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.94	8408.20.94	0
9849.21.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.95	8408.20.95	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.21.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.96	8408.20.96	0
9849.22	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08:			
	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
9849.22.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.91.41	8409.91.41	0
9849.22.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.91.42	8409.91.42	0
9849.22.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.43	8409.91.43	0
9849.22.14	- - - - Ống xi lanh khác	8409.91.44	8409.91.44	0
9849.22.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	8409.91.45	8409.91.45	0
9849.22.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.46	8409.91.46	0
9849.22.17	- - - - Piston khác	8409.91.47	8409.91.47	0
9849.22.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	8409.91.48	8409.91.48	0
9849.22.19	- - - - Loại khác	8409.91.49	8409.91.49	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
9849.22.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.41	8409.99.41	0
9849.22.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.99.42	8409.99.42	0
9849.22.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.43	8409.99.43	0
9849.22.24	- - - - Ống xi lanh khác	8409.99.44	8409.99.44	0
9849.22.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	8409.99.45	8409.99.45	0
9849.22.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.46	8409.99.46	0
9849.22.27	- - - - Piston khác	8409.99.47	8409.99.47	0
9849.22.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	8409.99.48	8409.99.48	0
9849.22.29	- - - - Loại khác	8409.99.49	8409.99.49	0
9849.23	- Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng:			
	- - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
9849.23.11	- - - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.12	8413.30.30	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.23.19	- - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.12	8413.30.40	0
9849.24	- Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc:			
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:			
9849.24.00	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	8414.80.42	8414.80.42	0
9849.25	- Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt:			
	- - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
9849.25.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.20.10	8415.20.10	0
9849.25.19	- - - Loại khác	8415.20.90	8415.20.90	0
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.21	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.31	8415.81.31	0
9849.25.29	- - - - - Loại khác	8415.81.39	8415.81.39	0
	- - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.31	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.82.31	8415.82.31	0
9849.25.39	- - - - - Loại khác	8415.82.39	8415.82.39	0
	- - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.41	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.83.31	8415.83.31	0
9849.25.49	- - - - - Loại khác	8415.83.39	8415.83.39	0
	- - Bộ phận:			
	- - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.25.90	- - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	8415.90.14	8415.90.14	0
9849.26	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí:			
	- - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
	- - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
9849.26.11	- - - - - Bộ lọc dầu	8421.23.21	8421.23.21	0
9849.26.19	- - - - - Loại khác	8421.23.29	8421.23.29	0
	- - - Loại khác:			
9849.26.21	- - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	8421.29.40	8421.29.40	0
9849.26.29	- - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	8421.29.50	8421.29.50	0
	- - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
	- - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
9849.26.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8421.31.20	8421.31.20	0
	- - Bộ phận:			
9849.26.40	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	8421.99.30	8421.99.30	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - Loại khác:			
9849.26.90	- - - - Loại khác	8421.99.99	8421.99.99	0
9849.27	- Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt:			
9849.27.10	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.87	8481.80.87	0
9849.27.90	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.92	8481.80.92	0
9849.28	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng):			
	- - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
	- - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.28.11	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8483.10.25	8483.10.25	0
9849.28.12	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	8483.10.26	8483.10.26	0
9849.28.13	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8483.10.27	8483.10.27	0
	- - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:			
9849.28.20	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.20.30	8483.20.30	0
	- - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:			
9849.28.30	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.30.30	8483.30.30	0
	- - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
9849.28.40	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	8443.40.90	8443.40.40	0
9849.28.50	- - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	8483.50.00	8483.50.00	0
9849.28.60	- - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	8483.60.00	8483.60.00	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
9849.28.91	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.15	8483.90.15	0
9849.28.99	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.95	8483.90.95	0
9849.29	- Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên:			
	- - Bugi đánh lửa:			
9849.29.10	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.10.20	8511.10.20	0
	- - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
9849.29.21	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.20.21	8511.20.21	0
9849.29.29	- - - - Loại khác	8511.20.29	8511.20.29	0
	- - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
9849.29.31	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.30.41	8511.30.41	0
9849.29.39	- - - - Loại khác	8511.30.49	8511.30.49	0
	- - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
	- - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
9849.29.41	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.21	8511.40.21	0
	- - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
9849.29.42	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.40.32	8511.40.32	0
9849.29.43	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.40.33	8511.40.33	0
	- - - Loại khác:			
9849.29.49	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.91	8511.40.91	0
	- - Máy phát điện khác:			
	- - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
9849.29.50	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.21	8511.50.21	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
9849.29.61	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.50.32	8511.50.32	0
9849.29.69	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.50.33	8511.50.33	0
	- - - Loại khác:			
9849.29.71	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.91	8511.50.91	0
9849.29.79	- - - - Loại khác	8511.50.99	8511.50.99	0
	- - Thiết bị khác:			
9849.29.80	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.80.20	8511.80.20	0
	- - Bộ phận:			
9849.29.90	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.90.20	8511.90.20	0
9849.30	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ:			
	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
9849.30.10	- - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	8512.20.20	8512.20.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Loại khác:			
9849.30.20	- - - Loại khác	8512.20.99	8512.20.99	0
	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh:			
9849.30.31	- - - Còi, đã lắp ráp	8512.30.10	8512.30.10	0
9849.30.32	- - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	8512.30.20	8512.30.20	0
	- - - Loại khác:			
9849.30.33	- - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	8512.30.91	8512.30.91	0
9849.30.39	- - - - Loại khác	8512.30.99	8512.30.99	0
9849.30.40	- - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	8512.40.00	8512.40.00	0
	- - Bộ phận:			
9849.30.50	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	8512.90.20	8512.90.20	0
9849.31	- Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Cầu chì:			
	- - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
9849.31.10	- - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.13	8536.10.13	0
	- - - Loại khác:			
9849.31.90	- - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.93	8536.10.93	0
9849.32	- Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED):			
	- - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
9849.32.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8539.10.10	8539.10.10	0
	- - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
	- - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
9849.32.20	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.21.30	8539.21.30	0
	- - - Loại khác:			
9849.32.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.29.20	8539.29.20	0
	- - Bộ phận:			
9849.32.90	- - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	8539.90.20	8539.90.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.33	- Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối:			
	- - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
9849.33.10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.12	8544.30.12	0
	- - - - Loại khác:			
9849.33.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.14	8544.30.14	0
	- - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - - Cáp ắc quy:			
	- - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.33.30	- - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.32	8544.42.32	0
	- - - - - Loại khác:			
9849.33.40	- - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.34	8544.42.34	0
9849.34	- Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
	- - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
9849.34.11	- - - Loại khác	8708.10.90	8708.10.90	0
	- - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
9849.34.12	- - - Dây đai an toàn	8708.21.00	8708.21.00	0
	- - - Loại khác:			
	- - - - Các bộ phận của cửa xe:			
9849.34.13	- - - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.12	8708.29.15	0
9849.34.14	- - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.12	8708.29.16	0
9849.34.15	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.29.14	8708.29.17	0
9849.34.16	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.29.14	8708.29.18	0
9849.34.17	- - - - - Loại khác	8708.29.19	8708.29.19	0
9849.34.18	- - - - Bộ phận của dây đai an toàn	8708.29.20	8708.29.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - - Loại khác:			
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.19	- - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.93	8708.29.93	0
9849.34.20	- - - - - - Thanh chống nắp ca pô	8708.29.94	8708.29.94	0
9849.34.21	- - - - - - Loại khác	8708.29.95	8708.29.95	0
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
9849.34.22	- - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.96	8708.29.96	0
9849.34.23	- - - - - - Thanh chống nắp ca pô	8708.29.97	8708.29.97	0
9849.34.24	- - - - - - Loại khác	8708.29.98	8708.29.98	0
9849.34.29	- - - - - Loại khác	8708.29.99	8708.29.99	0
	- - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.31	- - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	8708.30.21	8708.30.21	0
9849.34.32	- - - - Loại khác	8708.30.29	8708.30.29	0
9849.34.33	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.30.30	8708.30.30	0
9849.34.39	- - - Loại khác	8708.30.90	8708.30.90	0
	- - Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.41	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.11	8708.40.11	0
9849.34.42	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.13	8708.40.13	0
9849.34.43	- - - - Loại khác	8708.40.19	8708.40.19	0
	- - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.44	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.26	8708.40.26	0
9849.34.45	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.27	8708.40.27	0
9849.34.46	- - - - Loại khác	8708.40.29	8708.40.29	0
	- - - Bộ phận:			
9849.34.47	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.92	8708.40.92	0
9849.34.49	- - - - Loại khác	8708.40.99	8708.40.99	0
	- - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.51	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.11	8708.50.11	0
9849.34.52	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.13	8708.50.13	0
9849.34.53	- - - - Loại khác	8708.50.19	8708.50.19	0
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.54	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.26	8708.50.26	0
9849.34.55	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.27	8708.50.27	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.56	- - - - Loại khác	8708.50.29	8708.50.29	0
	- - - Bộ phận:			
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.57	- - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.93	8708.50.94	0
9849.34.58	- - - - - Loại khác	8708.50.93	8708.50.95	0
	- - - Loại khác:			
9849.34.59	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.99	8708.50.96	0
9849.34.60	- - - - Loại khác	8708.50.99	8708.50.99	0
	- - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - - Ốp đầu trục bánh xe:			
9849.34.71	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.16	8708.70.16	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
9849.34.72	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.70.17	8708.70.17	0
9849.34.73	- - - - - Loại khác	8708.70.17	8708.70.18	0
9849.34.74	- - - - Loại khác	8708.70.19	8708.70.19	0
	- - - Bánh xe đã được lắp lốp:			
9849.34.75	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.22	8708.70.22	0
9849.34.76	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	8708.70.29	8708.70.23	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.77	- - - - Loại khác	8708.70.29	8708.70.29	0
	- - - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
9849.34.78	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.32	8708.70.32	0
9849.34.79	- - - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8708.70.39	8708.70.33	0
9849.34.80	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.70.39	8708.70.34	0
9849.34.81	- - - - Loại khác	8708.70.39	8708.70.39	0
	- - - Loại khác:			
9849.34.82	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.70.96	8708.70.96	0
9849.34.83	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.97	8708.70.97	0
9849.34.89	- - - - Loại khác	8708.70.99	8708.70.99	0
	- - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - - Hệ thống giảm chấn:			
9849.34.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.16	8708.80.16	0
9849.34.92	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	8708.80.17	8708.80.17	0
9849.34.93	- - - - Loại khác	8708.80.19	8708.80.19	0
	- - - Bộ phận:			
9849.34.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.92	8708.80.92	0
9849.34.99	- - - - Loại khác	8708.80.99	8708.80.99	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Bộ phận khác và các phụ kiện:			
	- - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - - Két nước làm mát:			
9849.35.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.16	8708.91.16	0
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
9849.35.21	- - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.91.17	8708.91.17	0
9849.35.22	- - - - - - Loại khác	8708.91.17	8708.91.18	0
9849.35.29	- - - - - Loại khác	8708.91.19	8708.91.19	0
	- - - - Bộ phận:			
9849.35.31	- - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.92	8708.91.93	0
9849.35.32	- - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	8708.91.99	8708.91.94	0
9849.35.33	- - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.92	8708.91.95	0
9849.35.39	- - - - - Loại khác	8708.91.99	8708.91.99	0
	- - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
9849.35.41	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.92.20	8708.92.20	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.35.42	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.40	8708.92.51	0
9849.35.43	- - - - - Bộ phận	8708.92.40	8708.92.52	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:			
9849.35.44	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.40	8708.92.61	0
9849.35.45	- - - - - Bộ phận	8708.92.40	8708.92.62	0
9849.35.49	- - - - Loại khác	8708.92.90	8708.92.90	0
	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
9849.35.51	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.93.60	8708.93.60	0
9849.35.52	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.93.70	8708.93.70	0
9849.35.59	- - - Loại khác	8708.93.90	8708.93.90	0
	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			
9849.35.61	- - - - Loại khác	8708.94.10	8708.94.19	0
	- - - Loại khác:			
9849.35.62	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.94.95	8708.94.95	0
9849.35.69	- - - - Loại khác	8708.94.99	8708.94.99	0
	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
9849.35.71	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	8708.95.10	8708.95.10	0
9849.35.79	- - - Bộ phận	8708.95.90	8708.95.90	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
9849.35.81	- - - - - Thùng nhiên liệu	8708.99.21	8708.99.21	0
9849.35.82	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	8708.99.23	8708.99.24	0
9849.35.83	- - - - - Các bộ phận khác	8708.99.23	8708.99.25	0
9849.35.84	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	8708.99.30	8708.99.30	0
9849.35.85	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	8708.99.40	8708.99.40	0
9849.35.86	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708.99.50	8708.99.50	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
9849.35.87	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	8708.99.61	8708.99.61	0
9849.35.88	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.99.62	8708.99.62	0
9849.35.89	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	8708.99.63	8708.99.63	0
9849.35.90	- - - - Khung giá đỡ động cơ	8708.99.70	8708.99.70	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.35.91	- - - - Loại khác	8708.99.70	8708.99.80	0
	- - - Loại khác:			
9849.35.92	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	8708.99.90	8708.99.91	0
9849.35.99	- - - - Loại khác	8708.99.90	8708.99.99	0
9849.36	- Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng:			
	- - Loại khác:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
9849.36.00	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	9025.19.11	9025.19.11	0
9849.37	- Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32:			
	- - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9849.37.11	- - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	9026.10.10	9026.10.10	0
9849.37.19	- - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.10.20	9026.10.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9849.37.90	- - - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.20.20	9026.20.20	0
9849.38	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm:			
	- - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9849.38.10	- - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	9029.20.10	9029.20.10	0
9849.38.90	- - - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	9029.20.20	9029.20.20	0
9849.39	- Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy:			
9849.39.10	- - Dùng cho xe cộ	9104.00.10	9104.00.10	0
9849.39.90	- - Loại khác	9104.00.90	9104.00.90	0
9849.40	- Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9849.40.11	- - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9401.20.10	9401.20.10	0
9849.40.19	- - - Loại khác	9401.20.90	9401.20.90	0
	- - Bộ phận:			
9849.40.21	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	9401.90.31	9401.90.31	0
9849.40.22	- - - Loại khác	9401.90.39	9401.90.39	0

Mục III
QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG THỰC HIỆN CAM KẾT WTO TỪ NGÀY 01/01/2019 TRỞ ĐI

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng ô tô thuộc nhóm 87.03 thực hiện từ ngày 01/01/2019 trở đi như sau:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
8703	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Loại khác:	
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52
	- - - - Loại khác:	
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52
	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52

2. Từ ngày 01/01/2019 trở đi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô thuộc các mã hàng 9821.22.33 (*mã hàng tương ứng 8703.23.58*); 9821.22.35 (*mã hàng tương ứng 8703.23.64, 8703.23.68, 8703.23.74*); 9821.22.38 (*mã hàng tương ứng 8703.24.49*); 9821.22.40 (*mã hàng tương ứng 8703.24.59, 8703.24.69*); 9821.24.32 (*mã hàng tương ứng 8703.40.66*); 9821.24.34 (*mã hàng tương ứng 8703.40.68*); 9821.24.42 (*mã hàng tương ứng 8703.40.76*); 9821.24.59 (*mã hàng tương ứng 8703.40.86, 8704.40.87);* 9821.24.62 (*mã hàng tương ứng 8703.40.96*); 9821.24.64 (*mã hàng tương ứng 8703.40.98*); 9821.26.22 (*mã hàng tương ứng 8703.60.66*); 9821.26.24 (*mã hàng tương ứng 8703.60.68*); 9821.26.32 (*mã hàng tương ứng 8703.60.76*); 9821.26.42 (*mã hàng tương ứng 8703.60.86*); 9821.26.43 (*mã hàng tương ứng 8703.60.87*); 9821.26.52 (*mã hàng tương ứng 8703.60.96*); 9821.26.54 (*mã hàng tương ứng 8703.60.98*) quy định tại Mục II phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng mức thuế suất của xe ô tô nguyên chiếc cùng chủng loại theo thuế suất quy định tại khoản 1 Mục này.

Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP ĐỐI VỚI MẶT HÀNG XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 15 CHỖ NGỒI TRỞ XUỐNG (KỂ CẢ LÁI XE), ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

1. Mức thuế tuyệt đối:

Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703	Chiếc	10.000

2. Mức thuế hỗn hợp đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000 cc thuộc nhóm 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được xác định như sau:

a) Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000 cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	8703	Chiếc	200% hoặc 150% + 10.000USD, lấy theo mức thấp nhất
- Xe khác:			
+ Trên 1.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:	8703	Chiếc	X + 10.000USD
+ Trên 2.500 cc:	8703	Chiếc	X + 15.000USD

b) Đối với xe ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe):

Mô tả mặt hàng	**Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**	**Đơn vị tính**	**Mức thuế (USD)**
- Dưới 2.500 cc:	8702	Chiếc	X + 10.000
- Từ 2.500 cc trở lên:	8702	Chiếc	X + 15.000

c) X nêu tại điểm a, điểm b nêu trên được xác định như sau:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô mới cùng loại thuộc Chương 87 trong mục I Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.

Phụ lục IV

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC DIỆN ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
04.07			**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	80
0407	29		- - Loại khác:	
0407	29	10	- - - Của vịt, ngan	80
0407	29	90	- - - Loại khác	80
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	80
0407	90	20	- - Của vịt, ngan	80
0407	90	90	- - Loại khác	80
17.01			**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	00	- - Đường củ cải	80
1701	13	00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	80
1701	14	00	- - Các loại đường mía khác	80
			- Loại khác:	
1701	91	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
1701	99		- - Loại khác:	
1701	99	10	- - - Đường đã tinh luyện	85
1701	99	90	- - - Loại khác	85
24.01			**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401	10		- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401	10	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	80
2401	10	20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	10	40	- - Loại Burley	80
2401	10	50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	80
2401	10	90	- - Loại khác	90
2401	20		- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	20	30	- - Loại Oriental	90
2401	20	40	- - Loại Burley	80
2401	20	50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	90	- - Loại khác	90
2401	30		- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401	30	10	- - Cọng thuốc lá	80
2401	30	90	- - Loại khác	90
25.01			**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	
2501	00	10	- Muối thực phẩm	60

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
2501	00	20	- Muối mỏ chưa chế biến	60
2501	00	50	- Nước biển	50
			- Loại khác:	
2501	00	91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	50
2501	00	92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	50
2501	00	99	- - Loại khác	50

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng